

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 11-3-2025
Về việc: "Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Ông Đặng Văn Nhữn

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hà Tấn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tho - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 11 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 60/2024/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 94/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị Thanh T, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: Số 57, đường N, khu phố BC, Phường X, thành phố A, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn L - Luật sư của Văn phòng luật sư Lê Văn L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An. Địa chỉ: Số 35, đường C, Phường Y, thành phố A, tỉnh Long An. (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Trường A, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 5, xã HT, huyện CT, Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1974. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 5, xã HT, huyện CT, Long An.

2. Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện CT. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Lê P - Giám đốc Chi nhánh huyện CT. Địa chỉ: Đường Đ, Khu phố X, thị trấn TV, huyện CT, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Trường A.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 23 tháng 5 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Dương Thị Thanh T trình bày:

Bà Dương Thị Thanh T và ông Nguyễn Trường A chung sống năm 2004 và đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2015. Ngày 26 tháng 4 năm 2023, Tòa án đã giải quyết ly hôn bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 62/2023/QĐST-HNGĐ nhưng chưa chia tài sản chung.

Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung gồm: Thửa đất số 22, tờ bản đồ 2, diện tích 1.210,3 m² và thửa đất số 103, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.527,1 m² và hai căn nhà trên thửa đất số 22, cùng tọa lạc tại xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Bà T yêu cầu chia giá trị thửa đất số 22 và 02 căn nhà có trên thửa đất số 22 nêu trên theo giá đã được Hội đồng định giá ngày 08 tháng 8 năm 2023, giao nhà và đất cho ông A, ông A có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị. Đối với thửa đất số 103, bà T yêu cầu chia diện tích 1.000 m² là khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 38 - 2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành đo vẽ và duyệt ngày 01 tháng 4 năm 2024 để ở nuôi dưỡng người con bị bệnh.

Bị đơn ông Nguyễn Trường A trình bày: Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.210,3 m², bà T yêu cầu chia ½ giá trị ông không đồng ý vì đất để ở và thờ cúng ông bà. Đối với hai căn nhà: Một căn nhà cất trước (căn nhà cũ), ngang khoảng 4,4m là nơi thờ cúng ông, bà do chật nên ông xây dựng thêm căn nhà mới (căn trái) để có nơi cúng giỗ. Nguồn tiền xây nhà là tiền chuyển nhượng đất ông không đồng ý vì cả hai vợ chồng từ khi chung sống với nhau không bỏ tiền xây dựng nhà.

Đối với yêu cầu của bà T về việc chia diện tích đất 1.000 m² là khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 38 – 2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành đo vẽ và duyệt ngày 01 tháng 4 năm 2024, ông đồng ý theo yêu cầu của bà T.

Đối với hợp đồng cho thuê đất ngày 25 tháng 4 năm 2015 giữa ông, bà Dương Thị Thanh T với bà Phan Thị Hồng Oanh đã được Văn phòng công chứng Tân An chứng thực ngày 25 tháng 4 năm 2015, bà Đỗ Thị T2 là người thuê đất lại từ bà Oanh thì ông không có ý kiến gì, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thửa đất 22, tờ bản đồ 2, ông và Thúy đang thế chấp vay ngân hàng số tiền 35.000.000đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T2 trình bày: Theo hợp đồng cho thuê đất ngày 25 tháng 4 năm 2015 giữa ông Nguyễn Trường A, bà Dương Thị Thanh T với bà Phan Thị Hồng Oanh đã được Văn phòng công chứng Tân An chứng thực ngày 25 tháng 4 năm 2015 thì phần đất của bà Dương Thị Thủy đã được tách thửa, phần đất còn lại theo hợp đồng thuê là khu A theo Mảnh trích đo địa chính số 38 - 2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành đo vẽ và duyệt ngày 01 tháng 4 năm 2024. Bà không có ý kiến gì, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 94/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 165, Điều 166, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 33, Điều 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của Dương Thị Thanh T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Nguyễn Trường A.

1. Bà Dương Thị Thanh T được quyền sử dụng đất với diện tích 1.000 m² thuộc một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 4 thuộc khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 38 - 2024 ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành.

Buộc ông Nguyễn Trường A giao cho bà Dương Thị Thanh T diện tích đất 1.000 m² thuộc một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 4 tại khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 38-2024 ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành.

Ông Nguyễn Trường A được quyền sử dụng đất diện tích 2.485 m² thuộc một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 4 tại khu A và khu C theo Mảnh trích đo địa chính số 38-2024 ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành.

Ông Nguyễn Trường A được quyền sử dụng diện tích đất 1.210,3m², thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, quyền sở hữu nhà ở (2 căn nhà, sân bê tông xi măng) và tài sản khác gắn liền với đất số BN 382803, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02797 ngày 22/8/2013 người đứng tên là Nguyễn Trường A, theo Mảnh trích đo địa chính số 37-2024 ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành.

Ông Nguyễn Trường A, bà Dương Thị Thanh T phải có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước để tách thửa các thửa đất nêu trên. Ông Nguyễn Trường A

có nghĩa vụ cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách thửa theo quy định chung của pháp luật.

Ông Nguyễn Trường A có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Dương Thị Thanh T số tiền 519.626.185 đồng (năm trăm mười chín triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn một trăm tám mươi lăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả các số tiền nêu trên, thì phải trả lãi phát sinh trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, tại thời điểm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 11/10/2024, ông Nguyễn Trường A kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm không chia tài sản chung là thửa đất số 22 vì quyền sử dụng đất và nhà này có nguồn gốc do cha mẹ của ông để lại dùng để thờ cúng ông, bà nên không chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông A trình bày: Ông xác định nguồn gốc đất và nhà là của cha mẹ ông để lại cho chung cả hai vợ chồng, nên ông xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ông không đồng ý chia quyền sử dụng đất và nhà tại thửa đất số 22 do đây là nhà thờ dùng để thờ cúng ông, bà cha mẹ nên không chia.

Luật sư Lê Văn Lắm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông A và xác định nguồn gốc đất và nhà là của cha mẹ ông A để lại cho chung cả hai vợ chồng, nên ông A xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi bằng giá trị. Tuy nhiên, nguồn gốc đất là của cha mẹ ông A để lại, đối với thửa đất 103 diện tích 3.485m² lẽ ra bà T yêu cầu chia đôi nhưng bà T chỉ yêu cầu nhận 1.000m² chia cho ông A nhiều hơn là 2.485m² xem như công sức đóng góp nguồn gốc đất của ông A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung: Xét kháng cáo việc ông A không đồng ý chia cho bà Thuý ½ giá trị thửa đất số 22 và căn nhà nằm trên đất do ông được thừa kế riêng làm nơi thờ

cúng ông bà và căn nhà do ông Dương Tấn Thống bỏ tiền xây dựng làm nhà thờ họ, bà T không có bỏ tiền ra đóng góp xây nhà.

Căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ do Toà án cấp sơ thẩm thu thập cũng như trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự có lời khai. Thấy rằng:

Về hôn nhân: Bà T, ông A xác định chung sống với nhau từ năm 2003, đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn, đến năm 2023 thì ly hôn theo Quyết định công nhận thuận ly hôn và thoả thuận của các đương sự số 62/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2023 của TAND huyện Châu Thành. Con chung có 02 cháu tên Nguyễn Dương An Nguyên sinh năm 2010 (bị bệnh, bà T đang nuôi dưỡng); cháu Nguyễn Trường Sinh sinh năm 2004 (đã trưởng thành).

Về nguồn gốc hình thành tài sản: Tại Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 07/4/2009 ông A nhận thừa kế từ bà Nguyễn Thị Lương gồm thửa đất số 7, diện tích 1.522m² loại đất thổ (nay là thửa đất 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.210,3m² giảm diện tích do sai ranh) và thửa đất số 86, diện tích 4.498m² loại đất lúa (nay là thửa đất số 103, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.527,1m²) cùng tờ bản đồ số 2, đất tại xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Ngày 22/8/2013, UBND huyện Châu Thành cấp GCN.QSD đất hai thửa đất trên cho ông Nguyễn Trường A. Ngày 14/8/2020, ông A, bà T chuyển nhượng 1.000m² thuộc một phần thửa đất 103 cho bà Dương Thị Thủy nên diện tích còn lại thửa 103 là 3.527,1m². Như vậy, nguồn gốc đất là do ông A nhận thừa kế thửa đất 22 và thửa đất 103 từ mẹ ruột của ông A là bà Nguyễn Thị Lương. Bà Thủy yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất và hai căn nhà xây trên thửa đất 22; ông A thì không đồng ý cho rằng nhà và đất này dùng để làm nơi thờ cúng ông bà. Xét thấy, ông A, bà Thủy chung sống với nhau từ năm 2003, ông A, bà Thủy cùng nhau đóng góp trong việc tôn tạo, giữ gìn, phát triển tài sản, cùng nhau tích góp xây thêm căn nhà vào năm 2020.

Tại phiên toà, ông A thừa nhận và xác định thửa đất 22, cùng hai căn nhà trên thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng, nhưng ông A không đồng ý chia theo yêu cầu bà Thủy, vì ông A để thờ cúng ông bà và ông A cũng không có tiền để hoàn giá trị theo yêu cầu bà Thủy, nhưng xét về nguồn gốc hình thành tài sản, thửa đất này ông A nhận thừa kế từ mẹ ruột là bà Nguyễn Thị Lương nên ông A cần được chia tài sản giá trị tài sản chung cho ông A nhiều hơn giá trị tài sản chia cho bà T.

- Đối với hai căn nhà trên thửa đất 22: ông A, bà T trình bày nguồn tiền xây căn nhà 1 và 2 do bán đất và một phần ông bà tích góp tham gia chơi hụi và trồng thanh long mà có.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông A yêu cầu đưa ông Đinh Tấn Thống tham gia tố tụng cho rằng ông Thống đã bỏ tiền ra xây nhà. Bà Thủy trình bày ông Thống chỉ cung cấp một số vật liệu cũ để xây nhà nhưng không đáng kể; ông A trình bày ông Thống bỏ tiền xây căn nhà 1 (căn nhà xây năm 2004 - 2005)

nhưng ông Thống không tranh chấp và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không cần thiết đưa ông Thống vào tham gia tố tụng.

Đối với thửa đất 103 cho Phan Thị Hồng Oanh thuê theo hợp đồng thuê ngày 25/4/2015. Sau đó, bà Oanh cho bà Đỗ Thị Thuý thuê lại. Bà Thuý và ông A trình bày tại phiên toà, do hợp đồng thuê đất gần hết hạn thuê nên không yêu cầu gì trong vụ án này.

Đề xuất: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Trường A, căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị sửa một phần Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trường A làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Châu Thành Long An có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” là phù hợp theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trường A không đồng ý chia cho bà Thuý $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 22 và căn nhà nằm trên đất do ông được thừa kế riêng làm nơi thờ cúng ông bà và căn nhà do ông Dương Tấn Thống bỏ tiền xây dựng làm nhà thờ họ, bà T không có bỏ tiền ra đóng góp xây nhà. Do đó, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi kháng cáo.

[2.1] Đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 có diện tích 1.210,3m², loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, đã được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 382803, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02797 ngày 22 tháng 8 năm 2013 do ông Nguyễn Trường A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 02 căn nhà và 01 sân, giá trị định giá đất, sân và 02 căn nhà theo biên bản định giá ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng định giá huyện Châu Thành xác định số tiền là 1.042.164.371 đồng.

[2.2] Nguồn gốc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 do ông A nhận thừa kế trong thời gian chung sống với bà T, bà T đóng góp vào xây dựng nhà. Đồng thời, vào ngày 20 tháng 10 năm 2021, bà T và ông A cùng ký hợp đồng số 6614LAV202101877 đề vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông

thôn số tiền 35.000.000đồng. Xét thấy, trong quá trình sống chung và trong thời kỳ hôn nhân giữa ông A và bà T không có thỏa thuận tài sản trên là tài sản riêng, khi thực hiện các giao dịch đều có sự tham gia của bà T và tại phiên tòa phúc thẩm ông A xác định nhà và đất trên là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông A không đồng ý chia cho bà T vì đất và nhà dùng để làm nhà thờ không được chia, từ đó có căn cứ xác định đây là tài sản chung của ông A và bà T. Xét thấy, bà T yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ. Ngoài ra, trên thửa đất có phần mộ của ông và bà ngoại của ông A có diện tích là 5,2 m² nên diện tích để xác định tài sản chung là 1.205,1m². Phần diện tích sân nền xi măng bà T thừa nhận do anh ông A bỏ tiền xây dựng nên không tính vào tài sản chung. Như vậy, căn cứ vào biên bản định giá ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng định giá huyện Châu Thành xác định: Giá trị quyền sử dụng đất thửa 22 là 1.205,1m² x 560.000đ/m² = 674.856.000đồng; Giá trị nhà 1 là 109.096.266đồng và giá trị nhà 2 là 255.300.105đồng = 364.396.370 đồng. Tổng giá trị là 1.039.252.370 đồng. Tuy nhiên, nguồn gốc đất là của gia đình bà ông A cho nên chia cho ông A nhiều hơn bà T, cụ thể chia cho ông A tỷ lệ 6/10 phần, chia cho bà T tỷ lệ 4/10 phần, đối với hai căn nhà ông A và bà T xác định hai người xây dựng chung, nguồn tiền là của hai vợ chồng và tiền bán đất nên Tòa án cấp sơ thẩm chia ½ giá trị căn nhà cho ông A và bà T là có căn cứ.

[2.3] Do hình thể và vật, kiến trúc có trên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, có diện tích 1.210,3m² khi tách thửa không phù hợp, không thể phân chia cho bà T và ông A mỗi người nhận ½ diện tích nhà và đất, đồng thời thửa đất có nguồn gốc bên gia đình ông A nên giao đất và nhà cho ông A tiếp tục quản lý sử dụng, nhưng bà T cũng yêu cầu nhận bằng giá trị tài sản được chia là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

[2.4] Từ những nhận định trên: Xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trường A là có căn cứ, nên chấp nhận một phần.

[3] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

[4] Về án phí sơ thẩm:

[4.1]. Bà Dương Thị Thanh T phải chịu án phí là 28.485.500, bà T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006919 ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An. Bà T có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 19.735.500đồng (Mười chín triệu, bảy trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm đồng).

[4.2]. Ông Nguyễn Trường A phải chịu án phí là 41.541.500 đồng (Bốn mươi một triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn, năm trăm đồng).

[5]. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Trường A không phải chịu. Hoàn trả cho ông A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số 0009154 ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

[6] Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Trường A.

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình số 94/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 228, Điều 165, Điều 166, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 33, Điều 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thanh T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Nguyễn Trường A.

1.1. Bà Dương Thị Thanh T được quyền sử dụng diện tích đất 1.000 m² thuộc một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Vị trí, tứ cận đất tại khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 38-2024 ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành.

1.2. Buộc ông Nguyễn Trường A giao cho bà Dương Thị Thanh T diện tích đất 1.000 m² thuộc một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 4 đất tọa lạc tại xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Vị trí, tứ cận tại khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 38-2024 ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành, quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Trường A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.3. Ông Nguyễn Trường A được quyền sử dụng diện tích đất 2.485m² thuộc một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Vị trí, tứ cận tại khu A và khu C theo Mảnh trích đo địa chính số 38-2024 ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành, quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Trường A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.4. Ông Nguyễn Trường A được quyền sử dụng diện tích đất 1.210,3m², thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, quyền sở hữu nhà ở (nhà 1, 2, sân bê tông xi măng) và tài sản khác gắn liền với đất số BN 382803, sổ vào sổ cấp giấy

chứng nhận CH02797 ngày 22/8/2013 người đứng tên là Nguyễn Trường A, vị trí, tứ cận theo Mảnh trích đo địa chính số 37-2024 ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành.

1.5. Ông Nguyễn Trường A, bà Dương Thị Thanh T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết vụ án. Ông Nguyễn Trường A có nghĩa vụ cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) để điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định chung của pháp luật. Trong trường hợp ông A không cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) thì cơ quan chức năng có nghĩa vụ thu hồi hoặc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông A đối với diện tích đất 1.000m² bà T được chia để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T.

1.6. Buộc ông Nguyễn Trường A có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Dương Thị Thanh T số tiền 452.140.500 đồng (Bốn trăm năm mươi hai triệu, một trăm bốn mươi nghìn, năm trăm đồng).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Tổng cộng 7.391.400đồng. Buộc bà T và ông A mỗi người phải chịu 3.695.700đồng. Bà T đã tạm nộp xong, nên buộc ông Nguyễn Trường A phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Dương Thị Thanh T số tiền 3.695.700đồng (Ba triệu, sáu trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm đồng).

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả các số tiền nêu trên, thì phải trả lãi phát sinh trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, tại thời điểm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1. Bà Dương Thị Thanh T phải chịu án phí là 28.485.500, bà T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006919 ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An. Bà T có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 19.735.500đồng (Mười chín triệu, bảy trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm đồng).

4.2. Ông Nguyễn Trường A phải chịu án phí là 41.541.500 đồng (Bốn mươi một triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn, năm trăm đồng).

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Trường A không phải chịu. Hoàn trả cho ông A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số 0009154 ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

6. Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Nhữn – Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Phùng Thị Cẩm Hồng

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn. /.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Cẩm Hồng